

Công nghiệp hóa của Đài Loan (Trung Quốc) và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TRẦN THỊ HOÀNG ANH

Bài viết nghiên cứu thành công của một trong bốn con rồng Châu Á là Đài Loan (giai đoạn 1946-1992) – nơi có điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa nhiều nét tương đồng với Việt Nam và đưa ra các hàm ý chính sách phù hợp với nền kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: công nghiệp hóa, cải cách ruộng đất, nông nghiệp, công nghiệp, Đài Loan, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Lịch sử công nghiệp hóa thế giới đã trải qua hơn 200 năm với nước Anh thuộc thế hệ thứ nhất, nhanh chóng lan rộng sang các nước Tây Âu và Bắc Mỹ thuộc thế hệ thứ hai, Nhật Bản thuộc thế hệ thứ ba và các nước công nghiệp mới: Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc)... thuộc thế hệ thứ tư, Trung Quốc thuộc thế hệ thứ năm như một trào lưu phát triển của thế giới.

Công nghiệp hóa là một khái niệm dùng để thay thế cho khái niệm cách mạng công nghiệp từ thế kỷ XIX (Trần Văn Thọ, 2017). Theo cách hiểu đơn giản, “công nghiệp hóa là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc nhằm biến một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp phát triển”¹. Hay “công nghiệp hóa là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành nước công nghiệp hiện đại với trình độ công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, có năng suất lao động cao trong các ngành kinh tế quốc dân” (Nguyễn Thị Thu Trà, 2016). Về bản chất kinh tế, “công nghiệp hóa là cuộc cách mạng làm thay đổi trong phương thức sản xuất, trong kết cấu của nền kinh tế xã hội” (Lê Thanh Bình, 2011).

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc vào năm 1945 đến nay, chỉ có vài nền kinh tế có thể vươn từ “Thế giới thứ Ba” lên “Thế giới thứ Nhất”, đa số tập trung vào

vùng Đông Bắc Á, trong đó có kỳ tích kinh tế Đài Loan. Vì thế, thành công nổi bật của Đài Loan có thể đưa ra những gợi ý cho Việt Nam và các nước đang phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa.

2. Các giai đoạn chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa tại Đài Loan (1946-1992)

Đài Loan là một hòn đảo nằm ở phía Đông Nam Trung Quốc, với tổng diện tích 36.000 km², dân số khoảng 23 triệu người, cùng với Xingapo, Hàn Quốc và Hồng Kông được mệnh danh là bốn con rồng Châu Á. Chỉ trong hơn 40 năm, từ một hòn đảo nghèo nàn, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá, đến năm 1992, Đài Loan đã đạt tổng giá trị sản phẩm quốc nội gần 200 tỷ USD (đứng thứ 20 trên thế giới), thu nhập bình quân đầu người khoảng 10.000 USD (đứng thứ 14 trên thế giới), dự trữ ngoại hối hơn 95 tỷ USD (đứng hàng đầu thế giới) (Nguyễn Huy Quý, 1995). Số liệu sơ bộ đến năm 2017, GDP của Đài Loan đạt 571,4 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người hơn 24.000 USD, xếp

Trần Thị Hoàng Anh, ThS., Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

1. http://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_1%E1%BB%91i_c%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p_h%C3%B3a_c%E1%BB%A7a_%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam

thứ 22 trong các nền kinh tế thế giới.²

2.1. Thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1946-1952)

Thời kỳ này có nhiệm vụ trọng tâm là chặn đứng sự hỗn loạn kinh tế, kìm chế lạm phát, ổn định lòng dân. Cùng với thành công của các cuộc cải cách tiền tệ, tại các vùng nông thôn Đài Loan đã tiến hành những công việc cơ bản của cải cách ruộng đất. Bước 1 là thực hiện chính sách “giảm tô 25%” bắt đầu từ mùa xuân 1949. Bước 2 và 3 là thực hiện “Giải phóng ruộng công” và “Người cày có ruộng”. Phương thức cải cách ruộng đất phù hợp của Đài Loan đã giúp giảm nhẹ sự bóc lột đối với nông dân, tiếp đến là đưa ruộng đất về tay người nông dân, vị trí kinh tế của nông dân ở nông thôn đã chiếm ưu thế, tính tích cực sản xuất của nông dân được nâng cao. Thu nhập ngày càng tăng của nông dân và nguồn lao động dồi dào từ nông nghiệp là bà đỡ quyết định của tiến trình công nghiệp hóa. Công nghiệp chế tạo bước đầu tiến triển ở các thành phố, thị xã. Các ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp, chế tạo xi măng, công nghiệp điện lực, ngành dệt, đường sắt, đường bộ, đường thủy ... đã bắt đầu phát triển.

Đặc điểm kinh tế thời kỳ này là kinh tế nông nghiệp là chủ đạo với 1/2 lao động sản xuất nông nghiệp.

2.2. Thời kỳ ổn định và phát triển kinh tế (1953-1960)

Thời kỳ này tiếp tục phát triển nông nghiệp trên cơ sở cải cách ruộng đất, đồng thời phát triển công nghiệp, đặc biệt chú ý phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu. Tình trạng nhập khẩu lương thực chấm dứt, ngoài ra có thể xuất khẩu một khối lượng lương thực nhỏ ra thị trường thế giới. Phát triển công nghiệp chủ yếu thuộc các ngành: chế biến nông sản, thực phẩm, dệt, xi măng, nhựa, kính... Vị trí của loại hình công nghiệp tập trung lao động và kỹ thuật còn rất thấp.

Ở giai đoạn này, phát triển công nghiệp của Đài Loan chủ yếu hướng vào việc tiêu dùng của dân trên đảo, chỉ xuất khẩu khối lượng nhỏ. Việc xuất khẩu để lấy ngoại tệ phục vụ chủ yếu cho nhập khẩu vật tư và thiết bị công nghiệp.

2.3. Thời kỳ “cất cánh” kinh tế (1961-1973)

Đây là thời kỳ tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đài Loan khá nhanh, tổng sản phẩm quốc dân đạt tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm 2 con số.

Giai đoạn này, gặp được nhiều thuận lợi từ cuộc đại điều chỉnh kinh tế của Mỹ và sự xuất hiện của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ ba, công nghiệp Đài Loan đã thẳng tiến ra thị trường thế giới với trọng điểm là công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu, đặc biệt chú ý thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật. Nền kinh tế truyền thống lấy nông nghiệp làm chủ đạo từng bước được biến đổi sang nền kinh tế lấy công nghiệp làm chủ đạo và bắt đầu có nhu cầu hình thành dần dần nền nông nghiệp mới.

Đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế Đài Loan ở thời kỳ này lúc đầu lấy loại hình hướng nội “công nghiệp thay thế nhập khẩu”, sau đó chuyển sang hướng ngoại lấy loại hình xuất khẩu làm đặc trưng.

2.4. Thời kỳ điều chỉnh kinh tế (1974-1982)

Giai đoạn này, do ảnh hưởng của 2 cuộc khủng hoảng dầu lửa trên thế giới (1973 và 1979), công nghiệp Đài Loan rơi vào suy thoái, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp và nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị giảm xuống rất rõ, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Đài Loan bắt tay vào việc cải tạo cơ cấu công nghiệp, đặc biệt chú ý đến phát triển công nghiệp nhẹ và loại hình công nghiệp tập trung vốn và kỹ thuật, coi trọng phát triển công nghiệp hóa học, công nghiệp gang thép,

2. <https://vnexpress.net/interactive/2017/cac-guong-mat-21-nen-kinh-te-3665409>

điện lực, sân bay, lọc dầu... Coi công nghiệp hóa dầu là chủ đạo của công nghiệp hóa học. Về ngoại thương, không còn quá tập trung vào một nhóm nước, đặc biệt là sự phụ thuộc vào thị trường Mỹ, Nhật Bản – làm mất cân bằng nghiêm trọng trong tỷ lệ phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ.

Sự thích ứng và phát triển sau điều chỉnh giúp cho kinh tế Đài Loan bước vào thời kỳ phát triển mạnh sau này.

2.5. Thời kỳ tăng trưởng mới của kinh tế (1983-1992)

Tăng trưởng kinh tế thời kỳ này không cao nhưng luôn duy trì ở mức độ ổn định nhờ công nghiệp tiếp tục ổn định và tăng trưởng. Trong cấu thành công nghiệp nặng, tỷ lệ công nghiệp hóa học có một vị trí thích đáng, ưu tiên phát triển công nghiệp thép chế tạo, điện tử, máy vi tính, vật liệu mới, tập trung sản xuất các loại máy móc thiết bị kỹ thuật cao... giúp hình thành kết cấu công nghiệp tương đối thích hợp. Đồng thời, Đài Loan tăng cường năng lực cạnh tranh của mình, sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có giá trị gia tăng lớn, nhiều năm xuất siêu cao – là con đường chủ yếu giúp Đài Loan thu nguồn ngoại tệ lớn. Bên cạnh đó, Đài Loan cũng chú trọng việc thu hút vốn đầu tư của các công ty nước ngoài, Hoa kiều.

3. Các chính sách thành công của Đài Loan trong tiến trình công nghiệp hóa và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Kinh nghiệm của Đài Loan không chỉ quý báu với Việt Nam vì đây là mô hình thành công, đem lại sự tăng trưởng cao về kinh tế mà còn bởi một hình ảnh đẹp nhất của Đài Loan là sự tăng trưởng đó đã giúp thu hẹp những bất bình đẳng trong xã hội. “Trong khi đạt được tất cả kỷ lục về kinh tế, Đài Loan đã làm giảm được những khoảng cách về thu nhập giữa thành thị với nông thôn và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo³ xuống dưới 5 với 1 (những năm 1990)”, tỷ lệ

này năm 1950 là 15 với 1 (Yuan, 1994). Điều này đặc biệt có ý nghĩa và phù hợp với tính nhân văn của mô hình xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh “bất bình đẳng kinh tế ở Việt Nam đang gia tăng với mọi thước đo” (Đường Loan, 2017). Và cũng đặc biệt có giá trị hơn khi Việt Nam đã thừa nhận không thể đạt được mục tiêu “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” vào năm 2020 và đưa ra thời gian cán đích mới vào năm 2030.

3.1. Chính sách ruộng đất tốt, tập trung hỗ trợ phát triển nông trại nhỏ

Trong những giai đoạn đầu của quá trình phát triển của một quốc gia, thông thường ¾ dân số làm nghề nông và sống dựa vào ruộng đất. Do đó, chính sách ruộng đất đóng vai trò rất quan trọng.

Địa lý vùng lãnh thổ Đài Loan giống một quốc gia Đông Nam Á hơn là Đông Bắc Á với khí hậu cận nhiệt đới. Thành công trong các giai đoạn cải cách ruộng đất và việc Chính phủ thông qua Luật cải cách ruộng đất vào năm 1953 đã giúp “người cày có ruộng” và tạo ra một thị trường cạnh tranh khá hoàn hảo. Trong đó tất cả mọi người đều có một khoản vốn nhỏ và thu nhập được chia đều cho tất cả. Kết quả là năng suất gia tăng mạnh nhờ cơ chế khuyến khích đầu tư sức lao động và thặng dư tạo ra vào việc tối đa hóa sản xuất nông nghiệp. “Các nông trại tư bản lớn có thể tạo ra lợi nhuận cao nhất trên số tiền đầu tư. Nhưng đó không phải “hiệu quả” nông nghiệp phù hợp với một quốc gia đang phát triển” (Joe Studwell, 2013). Đối với một quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp dồi dào lao động nên tối ưu hóa năng suất mùa vụ trên lao động. Toàn bộ thặng dư trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ tạo đà cho sự phát triển của công nghiệp ở giai đoạn sau.

3. Khoảng cách giàu nghèo: khoảng cách về thu nhập trung bình giữa 20% những người giàu nhất và 20% những người nghèo nhất.

Quy mô nông trại của Đài Loan rất nhỏ. “Diện tích trung bình của nông trại là 1,29 ha năm 1952 và giảm xuống 1,1ha vào năm 1982”. Trong đó xuất hiện xu hướng gia tăng của “hộ có quy mô < 0,5ha từ 8,8% năm 1955 lên 14,2% năm 1983”. “Năm 1980, có 7,4% hộ gia đình (64.479 hộ) có quy mô nông trại trên 2ha, chiếm 28,1% tổng diện tích đất canh tác” (Yuan, 1994).

Bên cạnh phương thức truyền thống để tăng năng suất lao động nông nghiệp như tăng canh thâm vụ, Đài Loan đã tiếp tục thực hiện thay đổi cấu trúc sản xuất, đa dạng hóa cây trồng mới như măng tây, đào, táo, lê, nho, xoài, nấm, khoai tây, dưa hấu không hạt bên cạnh những cây trồng truyền thống như mía, lúa. Chính phủ đầu tư nghiên cứu để nâng cao kỹ thuật trồng trọt và tăng sản lượng trên 1ha.

Đài Loan thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp thành công khi có đến 43% nông trại nhỏ hơn 0,3ha bằng cách khuyến khích các nông trại liên kết thành một nhóm (20-25 nông trại liên kết thành một đơn vị sản xuất khoảng 15ha – 20ha) để tạo ra nguồn vốn lớn cho hoạt động nông nghiệp và giảm chi phí trên một đơn vị sản xuất. Thực tế chứng tỏ rằng có nhiều thuận lợi khi tổ chức nhóm nông trại. Đặc biệt nó giúp không đẩy quá nhiều nông dân vào khu vực phi nông nghiệp chưa phát triển đủ mạnh. Tuy nhiên, để có thể duy trì hoạt động của các nhóm nông trại, cần có các khoản trợ cấp, cho vay ưu đãi và cung cấp thông tin từ Chính phủ. Chính phủ Đài Loan đã tạo cơ chế hỗ trợ thành lập các Trung tâm vườn ươm (phải được chấp thuận của chính quyền tỉnh) là đơn vị nòng cốt để liên kết các hoạt động: áp dụng cải tiến kỹ thuật, tổ chức nông dân trồng lúa thành nhóm, sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của chính quyền trung ương, tỉnh, huyện trong phạm vi nông trại. Mỗi Trung tâm vườn ươm lúa phụ trách 1 vùng 100ha – 200ha đất lúa nước.

Mô hình phát triển nông trại nhỏ ở Đài Loan giống kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam.

“Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, năm 2017, cả nước có 78 triệu mảnh với 13,8 triệu hộ nông dân, như vậy bình quân mỗi hộ khoảng 5-6 mảnh, mỗi hộ có quyền sử dụng khoảng 0,3ha – 0,5ha đất nông nghiệp” (Nguyễn Quang Thuấn, 2018).

Như vậy, sự manh mún của ruộng đất không phải là rào cản cho sự phát triển và gia tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp. Mà do chúng ta đang vướng mắc trong cơ chế giúp cho kinh tế hộ nông nghiệp phát triển. Dựa trên kinh nghiệm của Đài Loan, Việt Nam nên tập trung nghiên cứu chính sách hỗ trợ cho sự phát triển của các mô hình hợp tác xã trong nông nghiệp được liên kết bởi các hộ gia đình - rất giống với mô hình nhóm nông trại rất thành công của Đài Loan. Đây phải là chính sách đồng bộ từ việc hướng dẫn hoạt động liên kết, cung cấp thông tin kỹ thuật, thị trường và các tài trợ tài chính cho lĩnh vực nông nghiệp.

3.2. Chính sách bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ và áp đặt “kỷ luật xuất khẩu” đối với các doanh nghiệp sản xuất

“Kỷ luật xuất khẩu” chỉ việc các doanh nghiệp sản xuất phải trực tiếp bán sản phẩm của họ ra thị trường quốc tế, đạt được mức độ tăng trưởng xuất khẩu nhất định mới được nhận bảo hộ, trợ cấp và tín dụng của Chính phủ. Các doanh nghiệp không đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu bị Chính phủ cắt trợ cấp, bị buộc phải sáp nhập với những doanh nghiệp thành công hơn hoặc thậm chí phải phá sản. Từ đó, Chính phủ sẽ dùng sự thành công của các doanh nghiệp nhận trợ cấp để khẳng định sự đúng đắn của mình khi dùng các khoản tiền công quỹ lớn, tạo niềm tin cho dân chúng.

Đây là chính sách phù hợp để nuôi dưỡng sự phát triển cho ngành công nghiệp non trẻ. Bởi, khi doanh nghiệp được nuôi dưỡng bằng bảo hộ và trợ cấp có thể dẫn đến rủi ro “tìm kiếm đặc lợi” mà không tạo ra tiến bộ công nghệ và cạnh tranh cho nền kinh tế. “Kỷ luật xuất khẩu” được áp đặt và kiểm soát chặt chẽ

sẽ giảm thiểu rủi ro trên, dẫn dắt các doanh nghiệp không đi chệch khỏi định hướng của Chính phủ và trái với lợi ích chung của toàn xã hội.

Ở Đài Loan, mọi thứ từ trợ cấp tiền mặt đến tỷ giá hối đoái ưu đãi đều được sử dụng để khuyến khích xuất khẩu. Sau đó, Chính phủ sẽ chọn những doanh nghiệp không đạt tiêu chuẩn buộc sáp nhập với doanh nghiệp thành công hoặc rút vốn thông qua hệ thống tài chính do Chính phủ định hướng, rút hoặc đe dọa rút giấy phép sản xuất hoặc thậm chí buộc phá sản. Bên cạnh đó, Chính phủ còn hỗ trợ hành chính nhà nước cho những doanh nghiệp thành công trong xuất khẩu trong việc thu thập công nghệ. Chính phủ thương lượng để mua lại công nghệ nước ngoài sau đó trao lại công nghệ hoặc giảm giá bán công nghệ để doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường địa phương và quốc tế.

Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế và tham gia WTO như hiện nay, các quốc gia rất khó để thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp non trẻ thuần túy như giai đoạn trước. Tuy nhiên, Việt Nam có thể nghiên cứu vận hành chính sách công nghiệp non trẻ hiệu quả trong thị trường 500 triệu dân của các nền kinh tế lớn trong Asean (Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philipin, Việt Nam).

Bên cạnh đó, Chính phủ nên xây dựng các tiêu chí cụ thể để áp đặt "kỷ luật xuất khẩu" đối với các doanh nghiệp sản xuất muốn nhận trợ cấp từ Chính phủ, bất kể đó là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tiêu chí xuất khẩu hàng hóa là tiêu chí dễ đánh giá, không mang tính trừu tượng như một số tiêu chí đang được dự thảo trong chính sách dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay.

3.3. Chính sách thu hút vốn đầu tư và đào tạo, phát triển nhân lực làm chủ, sáng tạo công nghệ

Đài Loan thành lập những viện nghiên cứu riêng để phát triển công nghệ mới của

riêng mình. Các viện nghiên cứu gắn chặt với hoạt động của doanh nghiệp trở thành người bảo trợ công nghệ cho doanh nghiệp, hình thành tam giác phát triển công nghiệp gồm Chính phủ - Viện Phát triển công nghệ và doanh nghiệp trong suốt quá trình phát triển công nghiệp non trẻ.

Năm 1973, lãnh đạo Đài Loan thành lập Viện Nghiên cứu công nghệ công nghiệp (ITRI), tổ chức chuyên khuyến khích phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực điện tử. Một trong những hoạt động quan trọng của ITRI là thương thuyết để mua lại bản quyền công nghệ hoặc tìm kiếm đối tác để ký kết các hợp đồng chia sẻ công nghệ. Ngoài ra họ cũng chịu trách nhiệm tìm những công ty Mỹ có lĩnh vực hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển của Đài Loan và gửi người Đài Loan sang học. Đến năm 1978, Nhóm tư vấn công nghệ và khoa học cho chính quyền (STAG) được thành lập để tư vấn cho lãnh đạo cao cấp về chiến lược phát triển ngành điện tử. STAG đã vận động để lập ra công viên công nghệ Hsinchu vào năm 1980. Giai đoạn thập niên 1970 và 1980, các cơ quan nghiên cứu và đầu tư của Đài Loan đã lập ra ít nhất khoảng 18 công ty trong nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc ngành công nghệ bán dẫn. Khoảng 40 đến 50% vốn đến từ chính quyền, số còn lại do tư nhân tự góp. Sau đó, các cơ quan chuyên trách của Chính phủ vẫn tiếp tục theo sát để hỗ trợ công nghệ cho nhóm doanh nghiệp mới thành lập này, thậm chí có thể sử dụng các hạ tầng nghiên cứu tại tổ chức nghiên cứu do chính quyền Đài Loan lập ra nếu muốn.

Giai đoạn 1970 - 1980, Chính phủ vẫn mạnh tay đầu tư cho chương trình gửi hàng nghìn kỹ sư sang các nước có công nghệ cao, đặc biệt là Mỹ để học tập, bắt chấp thực tế 10 người sang Mỹ chỉ có 1 người về lại Đài Loan ngay sau khi học. Nhưng nỗ lực của Chính phủ đã được đền đáp khi đến giữa và cuối thập niên 1980, rất nhiều người trong số này đã thành công tại thung lũng Silicon của Mỹ và quay trở về nước mở doanh nghiệp

hoạt động trong lĩnh vực điện tử đặt nền móng cho sự phát triển của ngành điện tử Đài Loan. Nhờ đó, lĩnh vực công nghệ của Đài Loan phát triển nhanh chóng, khẳng định vị thế của mình trên thế giới. Thống kê năm 2015 cho thấy, trong số 20 tập đoàn/công ty ngành bán dẫn lớn nhất thế giới có đến 3 công ty Đài Loan, còn lại chủ yếu là Nhật, Mỹ và Hàn Quốc, những nước đã đi trước Đài Loan rất lâu trong lĩnh vực này. Lĩnh vực điện tử luôn là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Đài Loan⁴.

Việt Nam có thể học hỏi chính sách này theo một hướng mới phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước. Đó là chính sách thu hút kiều hối và kiều bào trí thức vào lĩnh vực sản xuất, giáo dục nguồn nhân lực chất lượng cao,

phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp nói chung và phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp của người Việt ở nước ngoài tại Việt Nam.

Kiều hối do người Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm Việt kiều có quốc tịch hoặc thường trú ở nước ngoài và người Việt Nam sinh sống, làm việc, học tập ở nước ngoài nhưng không có quốc tịch nước ngoài) gửi về nước ngày càng trở nên quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Trong suốt 24 năm qua, dòng tiền này tăng khoảng gần 100 lần từ 0,14 tỷ USD năm 1993 lên gần 14 tỷ USD năm 2017 – đưa Việt Nam lên vị trí thứ 10 trong số các nước có lượng kiều hối gửi về nhiều nhất thế giới. Tính chung, tốc độ tăng trung bình của kiều hối đạt 38,6%/năm. (Nguyễn Anh Tuấn, 2017).

BẢNG 1: Kiều hối của Việt Nam giai đoạn 1993-2017
Đơn vị: tỷ USD

Năm	1993	2000	2005	2008	2010	2012	2013	2014	2015	2017
Kiều hối	0,14	1,75	3,8	7,2	8	> 9	11	12	13,2	≈14*

*: Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới
Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Giai đoạn 2002-2015, dòng kiều hối chiếm khoảng 6% GDP trong khi đó dòng vốn FDI và ODA vào Việt Nam lần lượt là 7,7% và 3% GDP. Giai đoạn 2010 - 2015, kiều bào ở Hoa Kỳ chuyển tiền kiều hối về Việt Nam nhiều nhất, chiếm khoảng 57% tổng số kiều hối chính thức của cả nước, tiếp theo là Ôxtrâyliá (9%), Canada (8,4%), Đức (hơn 6%), Campuchia (hơn 4%) và Pháp (4%).

Khảo sát năm 2015 cho thấy, 70% kiều hối đầu tư cho sản xuất - kinh doanh, 22% đầu tư vào bất động sản, trên 7% sử dụng vào việc hỗ trợ, chi tiêu gia đình. Trước đây kiều hối gửi về để giúp đỡ thân nhân thì nay đã chuyển sang góp vốn kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho đất nước trong giai đoạn khó khăn và vực dậy sản xuất trong nước. (Nguyễn Anh Tuấn, 2017)

BẢNG 2: Thống kê mục đích sử dụng kiều hối tại Việt Nam
Đơn vị: %

Năm	Tiêu dùng	Gửi tiết kiệm	Sản xuất - kinh doanh	Bất động sản	Mục đích khác
2010 - 2013	5 - 7	30	27 - 30	16 - 17	20 (vàng)
2014	35	11	16	30	8
2015	7,4	0	70,6	22	0

Nguồn: Báo Đầu tư, ngày 03-10-2016.

4. <http://cafef.vn/day-la-cach-nguoi-dai-loan-vuon-len-muc-thu-nhap-ngang-voi-nguoi-nhat-uc-sau-4-thap-ky-20160614160339124.htm>

Cộng đồng người Việt ở nước ngoài gia tăng cả về số lượng và số vùng lãnh thổ cư trú theo thời gian. Nếu năm 2004, số lượng người Việt Nam sống ở nước ngoài khoảng 2,7 triệu người thì đến năm 2014 tăng lên 4,5 triệu người tại 109 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có khoảng 400.000 trí thức, chưa tính tới khoảng nửa triệu người Việt Nam đang làm việc ở nhiều nước và vùng lãnh thổ như Malaixia, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc... qua chương trình xuất khẩu lao động, trao đổi chuyên gia, nghiên cứu, du học sinh. (Nguyễn Anh Tuấn, 2017)

Phần lớn Việt kiều sinh sống và làm việc tại các nước phát triển như Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Canada và Pháp (chiếm khoảng 80% số lượng Việt kiều). Nhiều người Việt Nam ở nước ngoài đã đạt được các vị trí quan trọng trong các viện nghiên cứu, trường đại học, bệnh viện, doanh nghiệp, các công ty quốc tế lớn như: Boeing, IBM, HP, Google, Oracle, NASA và nhiều công ty lớn khác. Rõ ràng, một thế hệ trí thức mới những người có nguồn gốc Việt Nam đang hình thành và phát triển, chủ yếu ở Bắc Mỹ, Tây Âu, Ôxtrâyliya. Họ tham gia vào nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ và kinh tế mũi nhọn, như: công nghệ thông tin và truyền thông, điện tử, vật liệu mới, công nghệ sinh học, chế tạo máy, tự động hóa, năng lượng nguyên tử, quản lý kinh tế, ngân hàng, chứng khoán... Ngoài có năng lực được xã hội công nhận, họ còn mang trong mình lòng yêu nước và khát khao đóng góp cho sự phát triển của quê hương.

Có thể thấy, nguồn kiều hối và lực lượng kiều bào trí thức chất lượng cao sẽ trở thành một lợi thế rất lớn của Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa nếu Chính phủ có những chính sách tốt để huy động các nguồn lực này. Chính phủ cần thực thi các chính sách nhằm định hướng hoặc tạo động lực để kiều hối đầu tư vào khu vực sản xuất và các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực như giáo dục và sức khỏe cộng đồng... nhằm tạo ra các hiệu ứng phát triển tích cực về dài hạn cho

đất nước. Muốn vậy, Chính phủ cần phải tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, thay đổi môi trường đầu tư theo hướng tích cực, đặc biệt là hạn chế thay đổi đột ngột các quy định trong hoạt động đầu tư, nới lỏng các quy định, điều khoản, thủ tục hành chính. Và tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại cần được đổi mới, nâng cao hiệu quả bằng nhiều hình thức phù hợp. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp và một thị trường vốn đầu tư mạo hiểm bền vững làm nền tảng thúc đẩy ứng dụng, phát triển công nghệ đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp khởi nghiệp của kiều bào tại Việt Nam nói riêng.

Đề án Thung lũng Silicon Việt Nam (Vietnam Silicon Valley - VSV) của Bộ Khoa học và Công nghệ giao Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp Khoa học và công nghệ và Văn phòng Phối hợp phát triển môi trường Khoa học và công nghệ nghiên cứu, triển khai từ năm 2013. Là đề án thương mại hóa công nghệ theo mô hình thung lũng Silicon tại Việt Nam, VSV nằm trong đề án cấp quốc gia, có nhiệm vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam phát triển bền vững. Từ khi ra đời đến nay, VSV đã tiến hành nhiều chương trình hỗ trợ, đào tạo và huấn luyện startup. VSV có nhiệm vụ tài trợ vốn cho các doanh nghiệp để họ biến ý tưởng thành hiện thực, giúp doanh nghiệp lên kế hoạch kinh doanh, kết nối startup với khách hàng lẫn nhà đầu tư tiềm năng. Tổ chức này điều hành một chương trình, khóa học tăng tốc hoạt động như một "vườn ươm" giúp đỡ startup. Ngoài ra, ngày 18-5-2016 Chính phủ đã ban hành và thực hiện Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025". Đây là cơ sở pháp lý quan trọng giúp Việt Nam tạo lập được hệ sinh thái hoàn chỉnh để không chỉ có một "Thung lũng Silicon" trong tương lai. Sự hợp tác giữa Lotte Accelerator và Vietnam

Silicon Valley Accelerator (VSVA) vào tháng 10-2017 cũng đánh dấu sự thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tiên của Việt Nam dành riêng cho startup trong giai đoạn ban đầu và được kỳ vọng tạo ra một hành lang mới để các tập đoàn trong và ngoài nước đầu tư vào startup ở Việt Nam.

Có thể nói, hướng đi trên khá phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, các quy định pháp lý rõ ràng cho hoạt động đầu tư mạo hiểm, Quỹ đầu tư mạo hiểm cũng như vấn đề hợp tác công tư trong đầu tư mạo hiểm vẫn chưa được ban hành. Điều này sẽ khiến các cá nhân, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc hiện thực hóa các ý tưởng đầu tư khởi nghiệp. Vì vậy, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cần sớm nghiên cứu hoàn thiện và ban hành hành lang pháp lý để quốc gia có thể đạt được mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020.

Như vậy, sự kết hợp giữa “kỷ luật xuất khẩu” và những định hướng, hỗ trợ hợp lý của Chính phủ đã giúp hình thành nên những doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh toàn cầu, có khả năng làm chủ và sáng tạo công nghệ hiện đại ở Đài Loan. Và điều này cũng hoàn toàn có thể trở thành hiện thực ở Việt Nam khi Chính phủ tiếp tục xây dựng và duy trì chính sách phù hợp với kiểu bào, với hoạt động đầu tư mạo hiểm. Khi đó, Việt Nam không chỉ huy động được nguồn vốn đầu tư khá lớn mà còn có nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc lâu dài gần như không phải đào tạo.

3.4. Chính sách tài chính đồng bộ, nhất quán để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của chính sách nông nghiệp và chính sách công nghiệp

Chính sách tài chính của các nước thành công ở Đông Bắc Á nói chung và Đài Loan nói riêng tập trung vào 2 vấn đề. Thứ nhất, hỗ trợ nông trường nhỏ có năng suất cao để tối đa hóa sản lượng nông nghiệp tổng thể hơn là tối đa hóa lợi nhuận trên tiền đầu tư ở những nông trường “tư bản” lớn hơn. Thứ hai, chấp nhận lợi nhuận trên vốn đầu tư

công nghiệp thấp trong ngắn hạn để xây dựng những ngành công nghiệp có khả năng mang lại lợi nhuận cao hơn trong tương lai.

Để thực hiện được chính sách này, Chính phủ cần phải kiểm soát chặt chẽ dòng vốn trong nước và dòng vốn quốc tế, cũng như kiểm soát hệ thống ngân hàng. Bởi nếu buông việc kiểm soát quá sớm, doanh nghiệp và ngân hàng tư nhân sẽ không theo định hướng của Chính phủ. Họ sẽ tìm kiếm lợi nhuận trong ngắn hạn và nguồn tiền hiện có sẽ không được dùng để phục vụ cho các chính sách phát triển của quốc gia. Nó có thể dẫn đến sự rối loạn của thị trường tài chính với tín dụng tiêu dùng tràn lan, bong bóng bất động sản, chứng khoán và đầu cơ tài chính.

Tại Việt Nam, bắt đầu từ khi gia nhập WTO, lĩnh vực tài chính – ngân hàng đã tiến sâu hơn vào quá trình hội nhập quốc tế và Chính phủ đã nới lỏng sự kiểm soát đối với khu vực này. Kết quả là hàng loạt các ngân hàng tư nhân đã được thành lập mới giai đoạn 2006-2010 và sự gia tăng dòng vốn nước ngoài đổ vào thị trường. Có thể đánh giá, chúng ta đã mở cửa thị trường tài chính sớm hơn so với kinh nghiệm thành công của Đài Loan – nơi Chính phủ chỉ chấp nhận nới rộng các quy định kiểm soát khi nền kinh tế đã đạt được thu nhập bình quân/đầu người khá cao (>10.000 USD).

Để vận dụng kinh nghiệm trên của Đài Loan phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam hiện nay, Chính phủ vẫn còn trong tay một công cụ khá mạnh. Đó chính là 4 ngân hàng có vốn nhà nước lớn nhất hiện nay (Big 4: Agribank, Vietcombank, BIDV, Vietinbank). 4 ngân hàng này chiếm hơn 1/2 nguồn lực tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại. Do đó, Chính phủ hoàn toàn có thể nghiên cứu áp dụng các chính sách hỗ trợ tài chính cho hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp và các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo, hóa chất, điện tử đáp ứng “kỷ luật xuất khẩu” để định hướng nguồn lực đầu tư của xã hội phục vụ cho công nghiệp hóa và phát triển kinh tế của quốc gia./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thanh Bình (2011), *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam.

2. René Dumont — Charlotte Paquet (1991), *Taiwan – le prix de la réussite (Đài Loan – cái giá của thành công)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Trì Điền Triết Phu - Hồ Hàn (1996), *Đài Loan - nền kinh tế siêu tốc và bức tranh cho thế kỷ sau* (Lại Bá Hà dịch), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Nguyễn Huy Quý (1995), *Kỳ tích kinh tế Đài Loan*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Joe Studwell (2013), *Châu Á vận hành như thế nào?* (Nguyễn Thụy Khánh Chương dịch), Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

6. Hoàng Gia Thụy (2014), *Đài Loan - tiến trình hóa Rồng* (Nguyễn Văn Thi dịch), Nxb Thế giới, Hà Nội.

7. Yuan (1994), *Sự phát triển kinh tế nông trại nhỏ ở Đài Loan - một chương trình có ý nghĩa trên thế giới* (Lê Ngọc Quý dịch), Nxb Nông nghiệp, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Nguyễn Anh Tuấn (2017), *Thu hút dòng kiều hối về Việt Nam: vấn đề và giải pháp*, truy cập từ:

http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/r/m/ncvtd/ncvtd_chitiet;jsessionid=IPenZbVFlovq-Gxw97RKAFgRmsiY1tnMqF1z47Ac5kQWyUjJ2uG3!1254209133!-1204686137?dID=103166&dDocName=MOFUCM099479&_adf.ctrl-state=14f2qpgapu_4&_afrLoop=41905954926227595#!%40%40%3FdID%3D103166%26_afrLoop%3D41905954926227595%26dDocName%3DMOFUCM099479%26_adf.ctrl-state%3Dj1j2u11e3_4

9. Đường Loan (2017), *Báo động khoảng cách giàu nghèo: mỏng manh thu nhập, trực diện nghịch cảnh*, truy cập từ <http://m.sggp.org.vn/bao-dong-khoang-cach-giau-ngheo-mong-manh-thu-nhap-truc-dien-nghich-canh-438709.html>.

10. Đường lối công nghiệp hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam. Truy cập từ https://tusach.thuvienkhoaoc.com/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_l%E1%BB%91i_c%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p_h%C3%B3a_c%E1%BB%A7a_%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam.

11. Gương mặt 21 nền kinh tế APEC, truy cập từ <https://vnexpress.net/interactive/2017/cac-guong-mat-21-nen-kinh-te-3665409>.

12. Trần Văn Thọ (2017), *Chính sách công nghiệp hóa của Việt Nam*. truy cập từ <http://tiasang.com.vn/dien-dan/Chinh-sach-cong-nghiep-hoa-cua-Viet-Nam-10350>.

13. Trần Văn Thọ (2017), *Chính sách công nghiệp hóa Việt Nam cho giai đoạn mới: Quyết định vẫn là nội lực*, truy cập từ <http://kinhtedothi.vn/chinh-sach-cong-nghiep-hoa-viet-nam-cho-giai-doan-moi-quyet-dinh-van-la-noi-luc-279586.html>.

14. Nguyễn Thị Thu Trà (2016), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng*. Truy cập từ <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2016/41391/Cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-gan-voi-phat-trien-kinh-te.aspx>.

15. Nguyễn Quang Thuấn (2018), *Tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (4): 3-16.

16. <http://cafef.vn/day-la-cach-nguoi-dai-loan-vuon-len-muc-thu-nhap-ngang-voi-nguoi-nhat-uc-sau-4-thap-ky-20160614160339124.chn>

Ngày nhận bài: 7-6-2018

Ngày nhận bản sửa: 15-6-2018

Ngày duyệt đăng: 10-7-2018